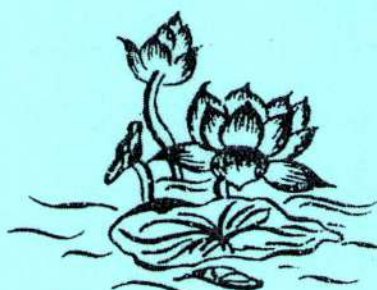


**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC BẠC LIÊU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**



Nơi nhận báo cáo:
Phòng Kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.081.972.314	31.210.232.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.020.659.169	21.935.901.381
1. Tiền	111		3.559.131.837	4.105.778.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.461.527.332	17.830.123.319
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.616.019.160	4.988.447.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.335.924.883	1.381.390.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.382.553.938	1.135.539.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.332.195.381	2.906.173.431
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-434.655.042	-434.655.042
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.413.129.526	4.275.039.089
1. Hàng tồn kho	141		6.226.410.196	5.088.319.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-813.280.670	-813.280.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.164.459	10.843.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.164.459	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			10.843.795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.256.428.198	97.667.003.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		229.771.458	702.848.458
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		511.490.656	511.490.656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		549.348.458	549.348.458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-831.067.656	-357.990.656
II. Tài sản cố định	220		89.173.649.629	88.473.649.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221		88.909.925.323	88.446.149.042
- Nguyên giá	222		172.429.543.766	166.793.751.823

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-83.519.618.443	-78.347.602.781
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		263.724.306	27.499.996
- Nguyên giá	228		383.038.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-119.313.694	-97.500.004
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.104.673.744	3.406.969.916
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.104.673.744	3.406.969.916
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.748.333.367	5.083.536.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.748.333.367	5.083.536.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		131.338.400.512	128.877.236.162
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.357.420.481	16.469.659.008
I. Nợ ngắn hạn	310		12.735.926.920	15.852.340.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		181.439.075	138.577.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.534.891.247	852.376.512
4. Phải trả người lao động	314		4.025.166.360	3.121.633.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.141.925.116	8.773.117.291
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			1.973.219.908
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		852.505.122	993.414.809
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		621.493.561	617.318.797
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.000.000	50.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		38.008.129	38.008.129
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		533.485.432	529.310.668
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.980.980.031	112.407.577.154
I. Vốn chủ sở hữu	410		117.980.980.031	112.407.577.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		719.577.154	719.577.154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.573.402.877	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.573.402.877	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		131.338.400.512	128.877.236.162

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2019

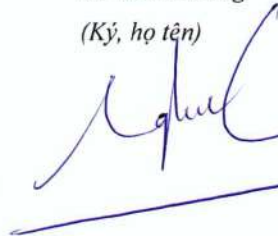
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hưng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Võ Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.552.260.849	26.968.438.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47.944.258	19.350.311
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.504.316.591	26.949.088.189
4. Giá vốn hàng bán	11		15.979.692.182	14.819.510.853
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.524.624.409	12.129.577.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		424.737.088	287.397.430
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		2.720.262.614	2.270.726.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.579.559.479	5.432.049.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.649.539.404	4.714.199.237
11. Thu nhập khác	31		2.802.506.140	120.682.954
12. Chi phí khác	32		360.291.948	152.865.435
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.442.214.192	-32.182.481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.091.753.596	4.682.016.756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.618.350.719	951.451.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.473.402.877	3.730.565.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Minh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.842.282.242	29.525.451.776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-15.349.041.411	-11.677.467.020
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6.953.187.183	-6.108.891.451
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-888.940.785	-551.264.331
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.280.983.215	1.456.262.920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8.154.291.159	-7.509.902.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.777.804.919	5.134.189.687
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3.682.126.449	-3.361.044.555
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		424.737.088	287.397.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3.257.389.361	-3.073.647.125
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.435.657.770	-1.967.392.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.435.657.770	-1.967.392.136
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-915.242.212	93.150.426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.935.901.381	17.016.231.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21.020.659.169	17.109.381.899

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Hương



Võ Minh Trang

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	782,187,922		7,020,417,133	7,141,966,020	660,639,035	
1111	Tiền Việt Nam	782,187,922		7,020,417,133	7,141,966,020	660,639,035	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3,323,590,140		52,421,381,399	52,846,478,737	2,898,492,802	
1121	Tiền Việt Nam	3,323,590,140		52,421,381,399	52,846,478,737	2,898,492,802	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,830,123,319		3,422,479,673	3,791,075,660	17,461,527,332	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	17,830,123,319		3,422,479,673	3,791,075,660	17,461,527,332	
131	Phải thu của khách hàng	1,381,390,581	50,000,000	33,646,318,146	33,691,783,844	1,335,924,883	50,000,000
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,381,390,581		33,646,318,146	33,691,783,844	1,335,924,883	
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1,360,260,867	1,328,096,408	32,164,459	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1,360,260,867	1,328,096,408	32,164,459	
138	Phải thu khác	2,650,104,222		1,783,587,388	302,075,025	4,131,616,585	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	173,400,000		31,951,000		205,351,000	
1388	Phải thu khác	2,476,704,222		1,751,636,388	302,075,025	3,926,265,585	
141	Tạm ứng	267,856,999		1,052,574,000	1,111,530,999	208,900,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4,887,076,017		6,578,897,809	5,385,514,130	6,080,459,696	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4,887,076,017		6,578,897,809	5,385,514,130	6,080,459,696	
153	Công cụ, dụng cụ	194,588,323		189,946,000	266,592,500	117,941,823	
1531	Công cụ, dụng cụ	194,588,323		189,946,000	266,592,500	117,941,823	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			16,025,776,971	16,025,776,971		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			369,328,487	369,328,487		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			14,825,334,339	14,825,334,339		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			728,251,967	728,251,967		
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-XDCB			97,394,678	97,394,678		
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK			5,467,500	5,467,500		
155	Thành phẩm	6,655,419		369,328,487	347,975,229	28,008,677	
1551	Thành phẩm nhập kho	6,655,419		369,328,487	347,975,229	28,008,677	
211	Tài sản cố định hữu hình	166,793,751,823		6,037,460,598	401,668,655	172,429,543,766	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	43,605,205,351		421,216,671		44,026,422,022	
2112	Máy móc, thiết bị	35,245,945,896		1,829,427,216	362,722,229	36,712,650,883	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	87,045,041,013		3,572,016,711	38,946,426	90,578,111,298	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	897,559,563		214,800,000		1,112,359,563	
213	TSCĐ vô hình	125,000,000		258,038,000		383,038,000	
2135	Chương trình phần mềm	125,000,000		258,038,000		383,038,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		78,445,102,785	219,588,500	5,413,417,852		83,638,932,137
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		78,347,602,781	219,588,500	5,391,604,162		83,519,618,443
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		97,500,004		21,813,690		119,313,694
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,605,926,368		473,077,000		2,079,003,368
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		792,645,698		473,077,000		1,265,722,698
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3,406,969,916		5,711,010,652	6,013,306,824	3,104,673,744	
2412	Xây dựng cơ bản	3,406,969,916		5,474,421,452	5,776,717,624	3,104,673,744	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			236,589,200	236,589,200		
242	Chi phí trả trước	5,083,536,515		3,635,572,348	2,970,775,496	5,748,333,367	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	5,083,536,515		3,635,572,348	2,970,775,496	5,748,333,367	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	537,560,668		47,242,639	43,776,053	541,027,254	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	527,560,668		47,242,639	43,776,053	531,027,254	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
331	Phải trả cho người bán	1,647,029,656	138,577,918	13,295,209,433	13,091,055,652	1,894,044,594	181,439,075
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	1,135,539,000	138,577,918	13,295,209,433	13,091,055,652	1,382,553,938	181,439,075
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	511,490,656				511,490,656	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10,843,795	852,376,512	6,045,775,556	6,739,134,086		1,534,891,247
3331	Thuế GTGT phải nộp		82,818,676	1,606,934,414	1,524,115,738		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		252,319,559	888,940,785	1,618,350,719		981,729,493
3335	Thuế thu nhập cá nhân	10,843,795		243,291,677	272,024,324		17,888,852
3336	Thuế tài nguyên		131,950,600	798,663,800	792,627,000		125,913,800
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7,167,300	7,167,300		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		385,287,677	2,500,777,580	2,524,849,005		409,359,102
334	Phải trả người lao động		3,121,633,773	7,970,235,779	8,873,768,366		4,025,166,360
3341	Phải trả công nhân viên		3,121,633,773	7,970,235,779	8,873,768,366		4,025,166,360
335	Chi phí phải trả		38,008,129				38,008,129
3352	Chi phí phải trả dài hạn		38,008,129				38,008,129
338	Phải trả và phải nộp khác		8,773,117,291	5,002,742,042	2,371,549,867		6,141,925,116
3382	Kinh phí công đoàn			77,885,284	77,885,284		
3383	Bảo hiểm xã hội		3,408,321	993,576,794	993,576,794		3,408,321
3384	Bảo hiểm y tế			175,337,031	175,337,031		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			77,927,584	77,927,584		
3388	Phải trả, phải nộp khác		8,769,708,970	3,678,015,349	1,046,823,174		6,138,516,795
344	Nhận ký quỹ, ký cược		529,310,668	43,767,875	47,942,639		533,485,432
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		529,310,668	43,767,875	47,942,639		533,485,432
352	Dự phòng phải trả		1,973,219,908	1,973,219,908			
3524	Dự phòng phải trả khác		1,973,219,908	1,973,219,908			
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		993,414,809	1,043,689,687	902,780,000		852,505,122
3531	Quỹ khen thưởng		623,628,244	623,628,244	502,780,000		502,780,000
3532	Quỹ phúc lợi		369,786,565	420,061,443	400,000,000		349,725,122
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4111	Vốn góp chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		719,577,154				719,577,154
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1,151,691,512	6,725,094,389	12,701,283	5,586,104,160
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1,151,691,512	6,725,094,389	12,701,283	5,586,104,160
511	Doanh thu bán hàng			29,643,442,667	29,643,442,667		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			390,881,368	390,881,368		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			29,252,561,299	29,252,561,299		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			424,737,088	424,737,088		
5154	Thu lãi tiền gửi			424,737,088	424,737,088		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			47,944,258	47,944,258		
5213	Hàng bán bị trả lại			47,944,258	47,944,258		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3,971,903,490	3,971,903,490		
6211	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			282,592,541	282,592,541		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			3,082,753,783	3,082,753,783		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			556,696,275	556,696,275		
6214	CP nguyên vật liệu trực tiếp- XD CB			49,860,891	49,860,891		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2,892,915,350	2,892,915,350		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			2,851,535,315	2,851,535,315		
6224	Chi phí nhân công - XD CB			41,380,035	41,380,035		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			399,117	399,117		
6234	Chi phí khấu hao máy thi công			399,117	399,117		
627	Chi phí sản xuất chung			9,197,464,222	9,197,464,222		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1,753,691,621	1,753,691,621		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			171,863,567	171,863,567		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			81,185,168	81,185,168		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			5,111,279,197	5,111,279,197		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			619,792,693	619,792,693		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1,459,651,976	1,459,651,976		

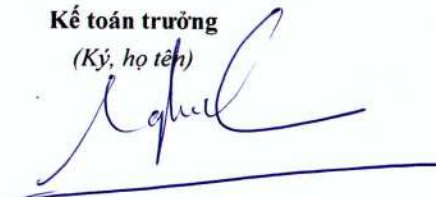
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
911	Xác định kết quả kinh doanh			32,983,251,331	32,983,251,331		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			419,562,106	419,562,106		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			28,027,092,747	28,027,092,747		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			969,482,089	969,482,089		
9114	Xác định kết quả kinh doanh - Xây dựng cơ bản			105,996,405	105,996,405		
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			49,000,548	49,000,548		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			424,737,088	424,737,088		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			2,987,380,348	2,987,380,348		
	Tổng cộng:	208,928,265,315	208,928,265,315	284,546,205,285	284,546,205,285	217,069,037,300	217,069,037,300

Người lập
(Ký, họ tên)



Ngày . 15 tháng 7 năm 2019.

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
632	Giá vốn hàng bán			15,996,964,460	15,996,964,460		
6321	Giá vốn hàng bán - NĐC			335,679,570	335,679,570		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			14,813,972,650	14,813,972,650		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			728,251,967	728,251,967		
6324	Giá vốn bán hàng - XD CB			97,394,678	97,394,678		
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			21,665,595	21,665,595		
641	Chi phí bán hàng			2,720,262,614	2,720,262,614		
6411	Chi phí nhân viên			1,060,018,391	1,060,018,391		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			4,191,663	4,191,663		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			65,051,927	65,051,927		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			210,808,027	210,808,027		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1,380,192,606	1,380,192,606		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5,579,559,479	5,579,559,479		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,876,984,446	1,876,984,446		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			545,000	545,000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			58,011,408	58,011,408		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			91,330,628	91,330,628		
6425	Thuế, phí và lệ phí			802,794,300	802,794,300		
6426	Chi phí dự phòng			473,077,000	473,077,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			91,017,400	91,017,400		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2,185,799,297	2,185,799,297		
711	Thu nhập khác			2,802,506,140	2,802,506,140		
7118	Thu nhập bất thường khác			2,802,506,140	2,802,506,140		
811	Chi phí khác			360,291,948	360,291,948		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			144,874,208	144,874,208		
8118	Chi phí bất thường khác			215,417,740	215,417,740		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1,618,350,719	1,618,350,719		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,618,350,719	1,618,350,719		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 2 năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	476,582,489		3,991,175,346	3,807,118,800	660,639,035	
1111	Tiền Việt Nam	476,582,489		3,991,175,346	3,807,118,800	660,639,035	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2,944,880,237		25,986,670,944	26,033,058,379	2,898,492,802	
1121	Tiền Việt Nam	2,944,880,237		25,986,670,944	26,033,058,379	2,898,492,802	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,974,604,656		1,219,389,255	1,732,466,579	17,461,527,332	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	17,974,604,656		1,219,389,255	1,732,466,579	17,461,527,332	
131	Phải thu của khách hàng	1,409,689,846	50,000,000	17,191,848,189	17,265,613,152	1,335,924,883	50,000,000
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,409,689,846		17,191,848,189	17,265,613,152	1,335,924,883	
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			756,311,859	724,147,400	32,164,459	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			756,311,859	724,147,400	32,164,459	
138	Phải thu khác	2,823,922,585		1,483,300,916	175,606,916	4,131,616,585	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	205,351,000				205,351,000	
1388	Phải thu khác	2,618,571,585		1,483,300,916	175,606,916	3,926,265,585	
141	Tạm ứng	429,308,999		499,785,000	720,193,999	208,900,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	5,713,797,970		3,679,497,031	3,312,835,305	6,080,459,696	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	5,713,797,970		3,679,497,031	3,312,835,305	6,080,459,696	
153	Công cụ, dụng cụ	193,741,823		27,351,000	103,151,000	117,941,823	
1531	Công cụ, dụng cụ	193,741,823		27,351,000	103,151,000	117,941,823	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			8,624,291,373	8,624,291,373		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			231,563,144	231,563,144		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			7,934,619,655	7,934,619,655		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			362,820,851	362,820,851		
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-XDCB			93,708,223	93,708,223		
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK			1,579,500	1,579,500		
155	Thành phẩm	11,755,671		231,563,144	215,310,138	28,008,677	
1551	Thành phẩm nhập kho	11,755,671		231,563,144	215,310,138	28,008,677	
211	Tài sản cố định hữu hình	169,397,457,002		3,401,355,419	369,268,655	172,429,543,766	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	43,837,058,189		189,363,833		44,026,422,022	
2112	Máy móc, thiết bị	35,697,230,187		1,345,742,925	330,322,229	36,712,650,883	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	88,750,809,063		1,866,248,661	38,946,426	90,578,111,298	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,112,359,563				1,112,359,563	
213	TSCĐ vô hình	125,000,000		258,038,000		383,038,000	
2135	Chương trình phần mềm	125,000,000		258,038,000		383,038,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		80,939,468,833	211,758,500	2,911,221,804		83,638,932,137
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		80,835,093,828	211,758,500	2,896,283,115		83,519,618,443
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		104,375,005		14,938,689		119,313,694
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2,079,003,368				2,079,003,368
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,265,722,698				1,265,722,698
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3,152,451,374		3,427,886,746	3,475,664,376	3,104,673,744	
2412	Xây dựng cơ bản	3,152,451,374		3,191,297,546	3,239,075,176	3,104,673,744	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			236,589,200	236,589,200		
242	Chi phí trả trước	5,022,763,340		2,067,204,216	1,341,634,189	5,748,333,367	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	5,022,763,340		2,067,204,216	1,341,634,189	5,748,333,367	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	540,501,684		41,240,328	40,714,758	541,027,254	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	530,501,684		41,240,328	40,714,758	531,027,254	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		1	2	3	4	5	6
A	B						
331	Phải trả cho người bán	1,825,930,838	291,622,616	8,063,286,607	7,884,989,310	1,894,044,594	181,439,075
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	1,314,440,182	291,622,616	8,063,286,607	7,884,989,310	1,382,553,938	181,439,075
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	511,490,656				511,490,656	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1,369,402,046	3,288,373,906	3,453,863,107		1,534,891,247
3331	Thuế GTGT phải nộp		33,453,072	806,730,320	773,277,248		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		636,621,226	636,621,226	981,729,493		981,729,493
3335	Thuế thu nhập cá nhân		175,547,507	175,547,507	17,888,852		17,888,852
3336	Thuế tài nguyên		136,220,800	408,828,200	398,521,200		125,913,800
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7,167,300	7,167,300		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		387,559,441	1,253,479,353	1,275,279,014		409,359,102
334	Phải trả người lao động		2,480,660,050	2,862,910,085	4,407,416,395		4,025,166,360
3341	Phải trả công nhân viên		2,480,660,050	2,862,910,085	4,407,416,395		4,025,166,360
335	Chi phí phải trả		38,008,129				38,008,129
3352	Chi phí phải trả dài hạn		38,008,129				38,008,129
338	Phải trả và phải nộp khác		8,770,262,678	3,769,223,409	1,140,885,847		6,141,925,116
3382	Kinh phí công đoàn			39,072,674	39,072,674		
3383	Bảo hiểm xã hội		3,408,321	498,176,601	498,176,601		3,408,321
3384	Bảo hiểm y tế			87,913,488	87,913,488		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			39,072,674	39,072,674		
3388	Phải trả, phải nộp khác		8,766,854,357	3,104,987,972	476,650,410		6,138,516,795
344	Nhận ký quỹ, ký cược		537,251,684	40,706,580	36,940,328		533,485,432
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		537,251,684	40,706,580	36,940,328		533,485,432
352	Dự phòng phải trả		499,030,488	499,030,488			
3524	Dự phòng phải trả khác		499,030,488	499,030,488			
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33,616,565	81,111,443	900,000,000		852,505,122
3531	Quỹ khen thưởng		2,780,000		500,000,000		502,780,000
3532	Quỹ phúc lợi		30,836,565	81,111,443	400,000,000		349,725,122
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4111	Vốn góp chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		719,577,154				719,577,154
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27,483,429	2,573,968,332	1,124,208,083	4,151,126,057	12,701,283	5,586,104,160
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	27,483,429	2,573,968,332	1,124,208,083	4,151,126,057	12,701,283	5,586,104,160
511	Doanh thu bán hàng			15,062,518,000	15,062,518,000		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			261,977,730	261,977,730		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			14,800,540,270	14,800,540,270		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			220,462,776	220,462,776		
5154	Thu lãi tiền gửi			220,462,776	220,462,776		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			40,943,904	40,943,904		
5213	Hàng bán bị trả lại			40,943,904	40,943,904		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2,130,858,022	2,130,858,022		
6211	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			188,523,929	188,523,929		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			1,609,797,972	1,609,797,972		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			282,675,230	282,675,230		
6214	CP nguyên vật liệu trực tiếp- XD CB			49,860,891	49,860,891		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,645,880,204	1,645,880,204		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			1,608,186,624	1,608,186,624		
6224	Chi phí nhân công - XD CB			37,693,580	37,693,580		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			399,117	399,117		
6234	Chi phí khấu hao máy thi công			399,117	399,117		
627	Chi phí sản xuất chung			4,887,947,238	4,887,947,238		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			988,405,274	988,405,274		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			71,695,586	71,695,586		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			43,373,000	43,373,000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2,752,133,750	2,752,133,750		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			323,183,980	323,183,980		
6278	Chi phí bằng tiền khác			709,155,648	709,155,648		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
632	Giá vốn hàng bán			8,608,900,043	8,608,900,043		
6321	Giá vốn hàng bán - NĐC			207,725,344	207,725,344		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			7,927,784,280	7,927,784,280		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			362,820,851	362,820,851		
6324	Giá vốn bán hàng - XD CB			93,708,223	93,708,223		
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			16,861,345	16,861,345		
641	Chi phí bán hàng			1,296,193,247	1,296,193,247		
6411	Chi phí nhân viên			402,128,856	402,128,856		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			3,137,500	3,137,500		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			36,642,543	36,642,543		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			106,370,067	106,370,067		
6418	Chi phí bằng tiền khác			747,914,281	747,914,281		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2,761,668,562	2,761,668,562		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,223,514,235	1,223,514,235		
6422	Chi phí vật liệu quản lý						
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			15,364,961	15,364,961		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			52,717,987	52,717,987		
6425	Thuế, phí và lệ phí			405,688,500	405,688,500		
6426	Chi phí dự phòng						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			56,686,659	56,686,659		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1,007,696,220	1,007,696,220		
711	Thu nhập khác			2,596,765,391	2,596,765,391		
7118	Thu nhập bất thường khác			2,596,765,391	2,596,765,391		
811	Chi phí khác			184,874,208	184,874,208		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			144,874,208	144,874,208		
8118	Chi phí bất thường khác			40,000,000	40,000,000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			981,729,493	981,729,493		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			981,729,493	981,729,493		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
911	Xác định kết quả kinh doanh			17,971,828,528	17,971,828,528		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			263,175,039	263,175,039		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			14,167,829,468	14,167,829,468		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			413,398,513	413,398,513		
9114	Xác định kết quả kinh doanh - Xây dựng cơ bản			93,708,223	93,708,223		
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			31,614,910	31,614,910		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			220,462,776	220,462,776		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			2,781,639,599	2,781,639,599		
	Tổng cộng:	212,069,871,943	212,069,871,943	151,218,486,600	151,218,486,600	217,069,037,300	217,069,037,300

Người lập
(Ký, họ tên)



Ngày 15 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu) theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

• Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;

- Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

• Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:

- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;

- Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

• Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.

• Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

• Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.

• Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.

• Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.

• Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.

• Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

• Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Thời điểm ghi nhận;
- Giá trị ghi sổ được xác định;
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc mua sắm đầu tư và các khoản chi phí khác thành nguyên giá TSCĐ, các công trình đầu tư XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc khấu hao từ 06 - 35 năm

- Máy móc, thiết bị khấu hao từ 05 đến 17 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn khấu hao từ 08 đến 27 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý khấu hao từ 04 đến 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những chi phí như: Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và quản lý; Máy móc thiết bị văn phòng....

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Công nợ phải trả được theo dõi cho từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán và cuối năm tài chính có tổ chức xem xét trích dự phòng nợ phải trả theo đúng quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" và "Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	660.639.035	506.952.157
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.898.492.802	4.121.271.152
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.559.131.837	4.628.223.309

2. Các khoản đầu tư tài chính

Cuối năm

Đầu năm

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu

- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		17.461.527.332		12.481.158.590
- Tiền gửi có kỳ hạn		17.461.527.332		12.481.158.590
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - + Thu hóa đơn nước
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối năm	Đầu năm
	1.263.637.383	2.535.747.608
	1.263.637.383	2.535.747.608
	72.287.500	33.072.500

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.
- + Phải thu khác
 - + Thuế thu nhập cá nhân
 - + Cán bộ nhân viên
 - + Đặng Thị Ngọc Xuân
 - + Thu khác người lao động
 - + Thu CP án phí khởi kiện Công ty Vinh Phát

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	4.332.195.381		410.335.583	
	205.351.000		96.000.000	
	208.900.000		248.769.999	
	531.027.254			
	3.386.917.127		65.565.584	
	69.783.527		65.565.584	
	53.171.747		12.452.122	
	14.400.000		6.400.000	
	2.211.780			
			1.713.462	
			45.000.000	

+ Phải thu khác	3.317.133.600	
+ Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	3.317.133.600	
b) Dài hạn	549.348.458	524.800.691
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	10.000.000	10.000.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	539.348.458	514.800.691
+ Cty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473.077.000	448.529.233
+ Chi phí di dời HTCN đường Cách Mạng	66.271.458	66.271.458
Cộng	4.881.543.839	935.136.274

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
----------	--	---------	--

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	43.605.205.351	35.245.945.896	87.045.041.013	897.559.563			166.793.751.823
- Mua trong năm		1.020.273.725					1.020.273.725
- Đầu tư XDCB hoàn thành	421.216.671	283.624.251	3.572.016.711				4.276.857.633
- Tặng khác		525.529.240		214.800.000			740.329.240
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		330.322.229	12.982.142				343.304.371
- Giảm khác		32.400.000	25.964.284				58.364.284
Số dư cuối năm	44.026.422.022	36.712.650.883	90.578.111.298	1.112.359.563			172.429.543.766
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	15.388.451.470	22.335.340.214	40.169.087.557	454.723.540			78.347.602.781
- Khấu hao trong năm	1.384.228.489	1.540.361.440	2.402.399.961	64.614.272			5.391.604.162
- Tặng khác	93.111.550	460.866.934					553.978.484
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		191.765.995	6.664.168				198.430.163
- Giảm khác		7.830.000	567.306.821				575.136.821
Số dư cuối năm	16.865.791.509	24.136.972.593	41.997.516.529	519.337.812			83.519.618.443
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	28.216.753.881	12.910.605.682	46.875.953.456	442.836.023			88.446.149.042
- Tại ngày cuối năm	27.160.630.513	12.575.678.290	48.580.594.769	593.021.751			88.909.925.323

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm					125.000.000		125.000.000
- Mua trong năm					258.038.000		258.038.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					383.038.000		383.038.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					97.500.004		97.500.004
- Khấu hao trong năm					21.813.690		21.813.690
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					119.313.694		119.313.694
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					27.499.996		27.499.996
- Tại ngày cuối năm					263.724.306		263.724.306

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng

Tổn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác;

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

5.748.333.367

4.304.265.481

Cộng

5.748.333.367

4.304.265.481

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a, Vay ngắn hạn

b, Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	172.364.075		5.460.400	
+ CTY TNHH TM - DV Nguyễn Hồ	76.349.760			
+ Chi phí A	64.686.315			
+ NM Hóa chất Biên Hòa	31.328.000			
+ CTY TNHH TM DV SX PT Thuận Thảo			5.460.400	
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.075.000			
Cộng	181.439.075		5.460.400	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	841.532.717	5.413.542.253	4.720.183.723	1.534.891.247
- Thuế GTGT phải nộp	82.818.676	198.523.905	281.342.581	
- Thuế tài nguyên	131.950.600	792.627.000	798.663.800	125.913.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.319.559	1.618.350.719	888.940.785	981.729.493
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	-10.843.795	272.024.324	243.291.677	17.888.852
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	385.287.677	2.524.849.005	2.500.777.580	409.359.102
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7.167.300	7.167.300	
Cộng	841.532.717	5.413.542.253	4.720.183.723	1.534.891.247
b, Phải thu		34.669.034	2.504.575	32.164.459
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		34.669.034	2.504.575	32.164.459
Cộng		34.669.034	2.504.575	32.164.459

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

Cuối năm

Đầu năm

- Các khoản trích trước khác;							
b) Dài hạn				38.008.129			38.008.129
- Lãi vay							
- Các khoản khác							
Cộng				38.008.129			38.008.129
19. Phải trả khác				Cuối năm			Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Tài sản thừa chờ giải quyết;							
- Kinh phí công đoàn;							
- Bảo hiểm xã hội;				3.408.321			3.408.321
- Bảo hiểm y tế;							
- Bảo hiểm thất nghiệp;							
- Phải trả về cổ phần hoá;							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				3.821.926.363			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				2.316.590.432			3.966.173.124
Cộng				6.141.925.116			3.969.581.445
b) Dài hạn							
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				533.485.432			499.908.472
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
20. Doanh thu chưa thực hiện				Cuối năm			Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
Cộng							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
Cộng							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng							
21. Trái phiếu phát hành				Cuối năm			Đầu năm
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
21.1. Trái phiếu thường							
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá;							
- Loại phát hành có chiết khấu;							
- Loại phát hành có phụ trội.							
Cộng							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ							
Cộng							

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	111.688.000.000	0	0	0	0	0	0	719.577.154	0	0	0	112.407.577.154
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	6.473.402.877	0	0	0	0	6.473.402.877
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	900.000.000	0	0	0	0	900.000.000
Số dư cuối năm nay	111.688.000.000	0	0	0	0	0	5.573.402.877	719.577.154	0	0	0	117.980.980.031

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm

Đầu năm

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

111.688.000.000

111.688.000.000

- d) Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

- d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

719.577.154

719.577.154

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	390.881.368	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	29.161.379.481	26.968.438.500
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	29.552.260.849	26.968.438.500
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm đề so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	47.944.258	19.350.311
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	47.944.258	19.350.311
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	15.979.692.182	14.819.510.854
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		

- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng **15.979.692.182** **14.819.510.854**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 424.737.088 287.397.430
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng **424.737.088** **287.397.430**

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác. 2.802.506.140 120.682.954

Cộng **2.802.506.140** **120.682.954**

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; 144.874.208
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác. 215.417.740 152.865.435

Cộng **360.291.948** **152.865.435**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN 4.001.901.234 5.432.049.132
- + Chi phí khác 1.697.420.009
- + CP lương 1.632.481.225
- + Hỗ trợ Chi phí đi lại ngày lễ, Tết 672.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác. 1.577.658.245

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1.923.281.633	2.270.726.397
+ Chi phí PB CCDC	1.051.458.254	
+ CP lương	871.823.379	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	796.980.981	

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.310.379.515	5.858.876.620
- Chi phí nhân công;	7.583.609.808	7.430.368.563
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5.413.417.852	4.705.045.531
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	710.810.093	604.795.092
- Chi phí khác bằng tiền.	5.828.438.179	3.878.508.269
Cộng	23.846.655.447	22.477.594.075

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.618.350.719	951.451.649
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.618.350.719	951.451.649

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác


IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2019



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Minh Trang

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

